

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
THÁNG 04 NĂM 2024

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN				GHI CHÚ
		TÒN ĐK	THU	CHI	TÒN CUỐI KỲ	
1	Ngân sách nguồn 13	7.195.796.187		739.820.729	6.455.975.458	
2	Ngân sách nguồn 14 (9523)	1.387.958.068		146.225.726	1.241.732.342	
3	Ngân sách nguồn 14 (9527)	6.093.943.000			6.093.943.000	
4	Ngân sách nguồn 12 (9527)	3.743.289.592		72.833.816	3.670.455.776	
5	Tiền mặt	4.427.604	264.600.000	261.549.998	7.477.606	
6	Tiền gửi KB TK 3716	3.702.299.840		23.382.248	3.678.917.592	
7	Tiền gửi NH NN	4.640.466.933	2.846.201.800	2.820.006.318	4.666.662.415	
8	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín	1.358.110	1.450.907.254	1.450.984.135	1.281.229	
9	Tiền gửi KB TK 3713	-	1.620.000		1.620.000	
10	Tạm ứng	180.000.000			180.000.000	
11	Cần tín	201.343.806		-	201.343.806	
12	Bãi xe	30.400.000		-	30.400.000	
13	Lãi ngân hàng	1.969.739	818.319	-	2.788.058	
14	Anh văn giao tiếp	245.482.091	288.600.000	233.398.136	300.683.955	
15	Học phí	1.913.715.275		24.502.246	1.889.213.029	
16	Tổ chức PVBT	2.661.105	279.758.000	272.803.615	9.615.490	
17	Tổ chức 2 buổi	30.841.479	361.286.000	360.075.720	32.051.759	
18	Vệ sinh phí	82.955.687	37.456.000	37.108.360	83.303.327	
19	Tin học chuẩn quốc tế	187.915.847	138.330.000	108.058.741	218.187.106	
20	Toán Khoa	78.249.492	79.200.000	75.771.742	81.677.750	
21	Kỹ năng sống	103.976.414	111.160.000	112.526.200	102.610.214	
22	Trang bị bán trú	62.728.320		27.345.600	35.382.720	
23	Anh Văn tăng cường	9.965.679	9.936.000	5.607.594	14.294.085	
24	Câu lạc bộ	1.258.950	10.783.000	10.325.750	1.716.200	
25	Thu khác	1.120.000		-	1.120.000	
26	Thặng dư từ hoạt động hành chính	15.083.780		-	15.083.780	
27	Tiền ăn	124.522.855	1.036.096.000	917.706.550	242.912.305	
28	Bơi	82.170			82.170	
29	Sổ liên lạc	17.632.000	300.000		17.932.000	
30	Trợ giảng KNS và Ila	20.541.500			20.541.500	
31	Phần mềm K12	59.292.883	330.000		59.622.883	
32	Ứng dụng ôn tập trực tuyến	89.975.000	34.590.000		124.565.000	
33	Bảo hiểm y tế	6.974.100		4.082.400	2.891.700	
34	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	127.194.751		150.000	127.044.751	
35	Bảo hiểm tai nạn	16.662.568			16.662.568	
36	Học phẩm	41.036.340		9.991.000	31.045.340	
37	Nước uống	41.546.668	22.494.000	34.580.000	29.460.668	
38	Khám sức khỏe	1.430.000			1.430.000	
39	KP hoạt động dự án	18.907.200		6.078.000	12.829.200	
40	Thu khác	30.394.609	276.942.600	272.496.400	34.840.809	
41	Thu khác (khen thưởng chi hộ)		1.620.000		1.620.000	
43	Quỹ khen thưởng	203.281.495		3.600.000	199.681.495	
44	Quỹ Phúc lợi	142.259.687		21.011.000	121.248.687	
45	Quỹ ổn định thu nhập	2.797.991			2.797.991	
46	Quỹ phát triển SN	1.024.753.445			1.024.753.445	
47	Nguồn CCTL	1.853.326.256			1.853.326.256	
	Tổng cộng	33.741.818.516	7.253.028.973	8.052.022.024	32.942.825.465	

KẾ TOÁN

mm

Trần Thị Thu Hà



Nguyễn Văn Hiền